

Bản án số: 279/2019/DS-PT

Ngày: 23 - 9 - 2019

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất
nông nghiệp.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H.N.

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Tiến Dũng**

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Viết Văn**

Bà **Nguyễn Thị Thúy**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thu Hương** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố H.N..

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H.N.: Bà **Nguyễn Mai Thanh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H.N. xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2019 về Tranh chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp. Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ.P., thành phố H.N. bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 277/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **L.Q.H1**, sinh năm 1940; (vắng mặt)

Địa chỉ: Đội 5, xã T.A., huyện Đ.P., thành phố H.N..

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Hữu là: chị **L.T.H2**, sinh năm 1983; Địa chỉ: Đội 5, xã T.A., huyện Đ.P., thành phố H.N.; (có mặt)

Ông **L.V.T3**, sinh năm 1959; (có mặt)

Bà **N.T.D4**, sinh năm 1961; (vắng mặt)

Cùng ĐKKH: Đội 5, xã T.A., huyện Đ.P., thành phố H.N..

Cùng trú tại: Số 141, phố P.Đ.P., TT.P., huyện Đ.P., thành phố H.N..

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Dung là: Ông **L.V.T3**, sinh năm 1959, trú tại: Số 141, phố P.Đ.P., TT.P., huyện Đ.P., thành phố H.N..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Tâm và bà Dung là: Luật sư Nguyễn Thu Anh, Đoàn luật sư thành phố H.N., Công ty luật TNHH Bảo Chính; (có mặt)

Bị đơn: Bà **L.T.V5**, sinh năm 1951; (vắng mặt)

Địa chỉ: Đội 5, xã T.A., huyện Đ.P., thành phố H.N..

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Ván là: chị **H.T.O6**, sinh năm 1978; Địa chỉ: Đội 5, xã T.A., huyện Đ.P., thành phố H.N.; (có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. UBND huyện Đ.P., thành phố H.N.; (vắng mặt)

2. UBND xã T.A., huyện Đ.P., thành phố H.N.; (vắng mặt)

3. Anh L.V.T7, sinh năm 1975; (có mặt)

4. Chị L.T.H8, sinh năm 1979; (vắng mặt)

5. Anh L.T.T9, sinh năm 1987; (vắng mặt)

6. Chị H.T.O6, sinh năm 1978; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Đội 5, xã T.A., huyện Đ.P., thành phố H.N..

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Tú là: Ông L.V.T3, sinh năm 1959, trú tại: Số 141, phố P.Đ.P., TT.P., huyện Đ.P., thành phố H.N..

7. Chị L.T.A10, sinh năm 1973; (vắng mặt)

8/ Anh L.V.Đ11, sinh năm 1982; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 91, N.B.K., phường Đ.K., quận 1, thành phố H.C.M..

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Ánh, anh Điệp là: chị H.T.O6, sinh năm 1978; Địa chỉ: Đội 5, xã T.A., huyện Đ.P., thành phố H.N..

9. Ông N.Q.S12, sinh năm 1954; (vắng mặt)

Địa chỉ: Đội 5, xã T.A., huyện Đ.P., thành phố H.N..

10. Bà N.T.N13, sinh năm 1962; (vắng mặt)

Địa chỉ: số 1035, đường H.N., H.Vg., H.Bg., H.P..

11. Bà L.T.H14, sinh năm 1939; (vắng mặt)

Địa chỉ: Đội 7, xã T.A., huyện Đ.P., thành phố H.N..

12. Bà L.T.V15, sinh năm 1949; (có mặt)

Địa chỉ: đường H.M., phường H.V.T., quận H.M., thành phố H.N..

13. Bà L.T.S16, sinh năm 1952; (vắng mặt)

Địa chỉ: số 15, hẻm 20/82/2, đường M.K., tổ dân phố Phúc Lý 4, phường M.K., quận B.T.L., thành phố H.N..

14. Ông L.Q.Y17, sinh năm 1955; (có mặt)

Địa chỉ: số 5A2, khu tập thể Viện khoa học Lâm nghiệp, ngõ 40 đường Đ.T., quận B.T.L., thành phố H.N..

Do có kháng cáo của nguyên đơn là ông L.Q.H1, ông L.V.T3 và bị đơn là bà L.T.V5.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, đại diện nguyên đơn chị L.T.H2 trình bày: Chị là con gái của ông L.Q.H1, ông Hữu là con của cụ L.V.C18 và cụ L.T.Đ19. Cụ Cương chết năm 2011, cụ Diễm chết năm 2012. Cụ Cương và cụ Diễm sinh được 06 con và 01 con nuôi gồm: Bà L.T.H14 (con nuôi), ông L.Q.H1, ông L.V.H20 (chết năm 1993), bà L.T.S16, bà L.T.V15, ông L.Q.Y17 và ông L.V.T3.

Năm 1960 ông Hữu được giao 35m² đất 5% ở xứ đồng Yên Chung, năm 1987 được giao 13m² đất 10% ở xứ đồng Tam Đặc. Diện tích đất ông Hữu được giao chung cùng hộ cụ L.V.C18 do cụ Cương là chủ hộ, các nhân khẩu được giao đất gồm: Cụ L.V.C18, cụ L.T.Đ19, ông L.Q.H1, ông L.V.H20, bà L.T.V5, ông L.V.T3, bà N.T.D4, chị L.T.A10, anh L.V.T7, chị L.T.H8, anh L.V.Đ11 và anh L.T.T9, tổng diện tích đất được

giao 600m² mỗi khẩu được giao 50m² đất, bà Vần là người nhận đất, do chưa có nhu cầu sử dụng nên ông Hữu để cho bà Vần sử dụng. Quá trình sử dụng bà Vần đã tự ý bán cho ông Nguyễn Hồng Lương diện tích đất ở xứ đồng Yên Chung, nay chỉ còn diện tích đất ở xứ đồng Tam Đạc nên chị yêu cầu bà Vần trả cho ông Hữu diện tích 50m² đất ở xứ đồng Tam Đạc.

Ông L.V.T3 trình bày:

Về huyết thống gia đình: Đúng như chị Hương trình bày, ông không bổ sung gì thêm. Năm 1984 ông cưới bà Dung, năm 1985 cụ Diễm ở với vợ chồng ông, cụ Cương ở với vợ chồng ông Hạnh, bà Vần. Nay ông đại diện bà Dung và anh Tú yêu cầu bà Vần trả đất cho hộ gia đình ông như sau:

Năm 1960 hộ cụ Cương được giao đất 5% tiêu chuẩn của 10 khẩu gồm: cụ Hồ (mẹ đẻ cụ Cương), cụ Cương, cụ Diễm, ông Hữu, bà Kiên (vợ cả ông Hữu), ông Hạnh, bà Vinh, bà Sang, ông Yên và ông, mỗi khẩu được giao 35m² đất ở xứ đồng Tam Đạc. Năm 1987 bà Dung và anh Tú được giao đất 10%, diện tích mỗi khẩu là 48m² đất ở xứ đồng Yên Chung, cụ Diễm và ông được giao bổ sung mỗi khẩu là 13m² đất, tổng cộng là 192m² đất nhưng hộ gia đình ông được giao là 200m² ở hai xứ đồng: Yên Chung 100m² và Tam Đạc 100m², bà Vần là người đi nhận đất. Do chưa có nhu cầu sử dụng nên ông để cho bà Vần sử dụng, năm 1999 bà Vần tự ý bán cho ông Nguyễn Hồng Lương thửa đất ở xứ đồng Yên Chung nên chỉ còn thửa đất ở xứ đồng Tam Đạc. Nay ông yêu cầu bà Vần trả hộ gia đình ông diện tích 200m² đất ở xứ đồng Tam Đạc.

Đại diện bị đơn chị H.T.O6 trình bày: Chị là con dâu bà L.T.V5, là người được bà Vần, chị Ánh, anh Điệp ủy quyền và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có tài sản phát sinh trên đất tranh chấp, chị trình bày như sau:

Bà Vần là vợ ông Hạnh, ông Hạnh là con cụ Cương và cụ Diễm. Năm 1960 hộ gia đình bà Vần được giao đất 5% diện tích là 240m² đất ở xứ đồng Tam Đạc, năm 1987 hộ gia đình bà Vần được giao bổ sung đất 10% diện tích 144m² đất ở xứ đồng Yên Chung, số nhân khẩu được giao là 7 khẩu chứ không phải 12 khẩu như ông Tâm, bà Dung và chị Hương trình bày vì năm 1985 ông Tâm đã tách khẩu riêng nên hộ ông Tâm không liên quan đến hộ gia đình bà Vần, còn ông Hữu được hưởng lương hưu nên không được giao đất, số khẩu hộ gia đình bà Vần được giao gồm: Cụ Cương, bà Vần, ông Hạnh, anh Tiệp, chị

Huyền, chị Ánh và anh Điệp, tổng diện tích đất hộ gia đình bà Vần được giao là 16 thước 384m² đất, diện tích đất ở xứ đồng Tam Đạc 10 thước 240m² đất và Yên chung 06 thước 144m² (lẽ ra gia đình chỉ được giao 04 thước nhưng 02 thước gần lò gạch không ai sử dụng nên ông Thành cấp cho hộ bà Vần sử dụng nên mới được giao 06 thước), ông Trần Văn Thành là cán bộ cụm 5 là người trực tiếp giao đất. Diện tích đất ở xứ đồng Yên Chung 144m² đất bà Vần đã bán cho ông Nguyễn Hồng Lương (đã chết) có vợ là bà Nga nên không còn đất ở thửa này. Nay hộ gia đình bà Vần chỉ còn thửa đất ở xứ đồng Tam Đạc diện tích 240m² đất, diện tích đất gia đình đang quản lý thửa là do gia đình cấp lần chiếm đất công năm 2005. Nay ông

Tâm, bà Dung và ông Hữu đòi đất chị không đồng ý. Diện tích đất ở xứ đồng Tam Đạc năm 2001 vợ chồng chị xây 01 ngôi nhà mái bằng trên diện tích đất và trồng được vườn bưởi trên thửa đất.

Anh L.V.T7, chị L.T.H8 trình bày: Anh, chị là con của ông Hạnh, bà Vần. Năm 1960 và năm 1987 hộ gia đình bà Vần được giao đất nông nghiệp của 7 khẩu, số khẩu được giao đất gồm: Cụ Cương, bà Vần, ông Hạnh, anh Tiệp, chị Huyền, chị Ánh và anh Diệp, tổng diện tích đất được giao 16 thước là 384m² đất gồm: xứ đồng Tam Đạc 240m² và xứ đồng Yên chung 144m², ông Trần Văn Thành là người trực tiếp giao đất. Diện tích đất ở xứ đồng Yên Chung 144m² đất bà Vần đã bán cho ông Lương, nay chỉ còn thửa đất ở xứ đồng Tam Đạc 240m² đất, diện tích đất gia đình đang quản lý thửa là do gia đình cấp lần đất công, năm 2001 bà Vần xây 01 ngôi nhà mái bằng và trồng được vườn bưởi trên thửa đất. Nay ông Tâm, bà Dung và ông Hữu khởi kiện đòi đất đối với bà Vần là không có căn cứ nên anh, chị không chấp nhận.

Ông L.Q.Y17 và bà L.T.S16 trình bày: Ông, bà là con đẻ của cụ Cương và cụ Diễm. Cụ Cương chết năm 2011, cụ Diễm chết năm 2012. Cụ Cương và cụ Diễm sinh được 06 con và nuôi 01 con gồm: Bà Hiên (con nuôi), ông Hữu, ông Hạnh, bà Vinh, bà Sang và ông Yên và ông Tâm. Năm 1975 ông Yên đi bộ đội, năm 1981 chuyển ngành đi công nhân nên không ở xã T.A.. Năm 1974 bà Sang kết hôn và sinh sống ở quận B.T.L.. Năm 1984 ông Tâm kết hôn với bà Dung. Năm 1985 ông Tâm tách khẩu, cụ Diễm sinh sống cùng với vợ chồng ông Tâm, còn cụ Cương sinh sống với vợ chồng ông Hạnh, bà Vần. Năm 1960 gia đình ông, bà chưa vào hợp tác xã nên không được giao đất 5%. Năm 1963 gia đình vào hợp tác xã nên toàn bộ diện tích đất của gia đình góp vào Hợp tác xã. Năm 1974 bà Sang lập gia đình, năm 1975 ông Yên đi công nhân nên bà Sang và ông Yên không được giao đất, hộ ông Tâm tách khẩu nên cũng không được giao. Nay ông Tâm khởi kiện đòi đất nông nghiệp ông, bà không đồng ý.

Bà L.T.V15 trình bày: Về huyết thống gia đình ông Yên, bà Sang trình bày là đúng. Năm 1960 bà sinh sống cùng các cụ đến năm 1967 bà đi công nhân, hiện nay bà đang sinh sống ở quận H.M., Thành phố H.N.. Nay ông Tâm, ông Hữu khởi kiện bà Vần đòi đất nông nghiệp nếu bà được cấp đất bà không lấy mà để lại cho bà Vần sử dụng, do sức khỏe yếu nên bà xin vắng mặt.

Bà L.T.H14 trình bày: Bà là con nuôi của cụ Cương và cụ Diễm. Cụ Cương chết năm 2011, cụ Diễm chết năm 2012. Hai cụ có 06 con chung và 01 con nuôi như ông Yên, bà Sang trình bày. Năm 1960 và năm 1987 chia đất 5% và đất 10% do bà đã lập gia đình nên không được chia. Nay ông Hữu, ông Tâm, bà Dung khởi kiện đòi đất nông nghiệp đối với bà Vần bà không liên quan, do sức khỏe yếu nên bà xin vắng mặt.

Bà N.T.N13 trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Hồng Lương (ông Lương chết năm 2004), bà kết hôn với ông Lương năm 1983 và sinh sống ở Cụm 5, xã T.A. đến năm 1995 vợ chồng bà chuyển đến H.P. sinh sống, năm 1999 ông Lương mua đất nông nghiệp của bà Vần, bà và ông Lương không có tiền mà tiền mua đất là của ông

Xuyên (anh trai ông Lương), diện tích đất mua 144m² đất ở xứ đồng Yên Chung, hiện ông San (anh trai ông Lương) đang quản lý. Nay bà Dung, ông Tâm, ông Hữu khởi kiện đòi đất đối với bà Vần, bà không liên quan đề nghị Tòa án không đưa bà tham gia tố tụng giải quyết vụ án, do điều kiện sinh sống ở xa nên bà xin được vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn San trình bày: Ông là con cụ Nguyễn Văn Hoet (chết năm 1989) và cụ Lê Thị Uẩn (chết năm 1992). Ông là anh trai ông Nguyễn Viết Xuân và ông Nguyễn Hồng Lương. Năm 1999 ông Lương mua của bà Vần diện tích 144m² đất ở xứ đồng Yên Chung giáp thửa đất thổ cư nhà ông, việc mua bán có lập giấy viết tay nhưng không ra UBND xã làm thủ tục mua bán, tiền mua đất là của anh em ông đưa cho ông Lương mua, nay ông Lương đã chết, các em ông đang công tác ở nước ngoài, diện tích đất trên ông là người đang quản lý. Nay ông Hữu, ông Tâm, bà Dung khởi kiện bà Vần đòi đất nông nghiệp ông và các em ông không liên quan, do bận công việc nên ông xin vắng mặt.

Đại diện UBND huyện Đ.P. trình bày: Về số nhân khẩu cũng như diện tích đất nông nghiệp đất 5% giao năm 1960 và giao bổ sung đất 10% năm 1987 của hộ gia đình ông Tâm, ông Hữu, bà Vần UBND huyện không có hồ sơ lưu nên không nắm được, về hồ sơ, sổ sách do UBND xã T.A. lưu. Khi giao đất căn cứ vào sổ nhân khẩu sinh trước thời điểm từ 01/6/1987, còn đối với những khẩu được giao năm 1960 đến thời điểm giao đất 1987 mà chết, đi công nhân, tách hộ riêng thì diện tích đất được giao năm 1960 cho những khẩu đó không còn sẽ được chuyển sang cho những khẩu sinh tại thời điểm trước 01/6/1987. Do bận công việc nên đại diện UBND huyện xin vắng mặt.

Đại diện UBND xã T.A. trình bày: Căn cứ vào sổ tập hợp lưu tại UBND xã T.A. tính đến ngày 01/6/1987 hộ ông Tâm có 04 khẩu, hộ ông Hữu có 01 khẩu và hộ ông Hạnh có 7 khẩu. Theo sổ giao ruộng năm 1987 hộ cụ L.V.C18 có 08 khẩu gồm: cụ L.V.C18, ông L.V.H20, ông L.Q.H1, bà L.T.V5, chị L.T.A10, anh L.V.T7, chị L.T.H8, anh L.V.Đ11 mỗi khẩu được giao là 50m² đất, tổng diện tích 400m² (xứ đồng Tam Đặc 240m², xứ đồng Yên Chung là 160m²). Về diện tích 240m² đất 5% giao năm 1960 cho hộ cụ L.V.C18 do không có hồ sơ lưu nên UBND xã không nắm được số nhân khẩu được giao đất. Năm 1987 giao bổ sung đất 5% thành đất 10% hộ cụ Cương được giao thêm 160m² đất. Khi giao căn cứ số nhân khẩu hiện tại sinh vào thời điểm 01/6/1987 và căn cứ diện tích đất được giao năm 1960 để giao bổ sung vào năm 1987 đối với nhân khẩu sinh vào thời điểm trước 01/6/1987. Những trường hợp giao đất năm 1960 đến thời điểm giao năm 1987 mà chết, đi công nhân hoặc đối tượng không được giao đất thì diện tích đất được giao năm 1960 sẽ không còn mà chuyển sang cho nhân khẩu được giao năm 1987. Căn cứ sổ sách lưu tại UBND xã T.A. hộ ông Tâm không có tên trong danh sách được giao đất 5% và 10%.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/ DS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ.P., thành phố H.N.đã quyết định:

Xử: Xác định diện tích 240m² đất nông nghiệp tại thửa 28, 49; tờ bản đồ 29 là diện tích đất của cụ L.V.C18, ông L.V.H20, bà L.T.V5, ông L.Q.H1, anh L.V.T7, chị L.T.A10, anh L.V.Đ11, chị L.T.H8.

Chấp nhận yêu cầu “Đòi quyền sử dụng đất nông nghiệp” của ông L.Q.H1 đối với bà L.T.V5 .

Giao cho bà L.T.V5, chị L.T.A10, anh L.V.T7, chị L.T.H8, anh L.V.Đ11 được sử dụng diện tích 50m² đất nông nghiệp ở xứ đồng Tam Đặc là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông L.Q.H1 tại thửa 28, 49; tờ bản đồ 29 ở Cụm 5, xã T.A., huyện Đ.P., Thành phố H.N..

Buộc bà L.T.V5 đại diện hộ gia đình có trách nhiệm thanh toán trả ông L.Q.H1 số tiền 50.000.000 đồng (tương ứng với 50m² đất).

Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp của ông L.Q.H1 đối với bà L.T.V5.

Không chấp nhận yêu cầu “Đòi quyền sử dụng đất nông nghiệp và chia thừa kế đất nông nghiệp” của ông L.V.T3, bà N.T.D4 đối với bà L.T.V5.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, thi hành án của các đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án dân sự, ngày 03/6/2019, ông L.Q.H1 kháng cáo bản án sơ thẩm không chấp nhận lấy số tiền 50.000.000 đồng tương đương 50m² đất, yêu cầu bà Vần phải trả lại 50m² đất ở xứ đồng Tam Đặc, đúng thửa đất và diện tích mà ông được cấp. Yêu cầu Tòa án chia thừa kế bố mẹ ông là cụ Cương, cụ Điền. Ông L.V.T3 kháng cáo toàn bộ bản án. Ngày 05/6/2019 bà L.T.V5 kháng cáo không đồng ý với nội dung bản án đã tuyên gia đình bà Vần phải thanh toán giá trị 50.000.000 đồng cho ông Hữu vì ông Hữu không có đất nông nghiệp trong hộ gia đình bà Vần.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không xuất trình tài liệu chứng cứ khác. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận giải quyết vụ kiện.

Lưu ý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tâm, bà Dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Tâm, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N.tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký Tòa án và các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Quyết định của bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ, kháng cáo của ông Tâm, ông Hữu, bà Vần không được chấp nhận. Tuy nhiên, cần phải sửa về cách tuyên, xác định các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ Cương, cụ Điền. Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa án sơ thẩm về cách tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N. phát biểu quan điểm giải quyết vụ kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các đương sự nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong thời hạn quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của các đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Về yêu cầu đòi 50m² đất của ông Hữu đối với bà Vần, xác minh tại thời điểm chia đất ông Hữu là cán bộ công nhân về nghỉ chế độ mất sức tại địa phương. Xác minh tại UBND xã T.A., ông Mai (Cụm trưởng cụm 5) và ông Thành (thư ký cụm 5) đều cùng thời kỳ năm 1987 là người trực tiếp giao đất cho hộ cụ Cương thì có việc giao đất cho ông Hữu, phù hợp với tài liệu xác minh tại sổ tổng hợp toàn bộ đất làm kinh tế gia đình 10% năm 1987 hộ cụ Cương có 08 khẩu (trong đó có khẩu của ông Hữu), khi giao đất căn cứ số nhân khẩu trong hộ cụ Cương đã được cấp 240m² đất nên năm 1987 cấp bổ sung thêm 160m² đất. Như vậy, diện tích đất của ông Hữu được cấp nằm trong diện tích đất của hộ cụ Cương phù hợp với tài liệu có trong hồ sơ. Ông Hữu khởi kiện yêu cầu bà Vần trả 50m² đất là có căn cứ nên được chấp nhận.

Diện tích đất ở xứ đồng Yên Chung bà Vần đã bán cho ông Lương. Ông Hữu không yêu cầu chia thừa đất này. Đối với thừa đất ở xứ đồng Tam Đặc theo bản đồ thổ canh 299 diện tích đất hộ bà Vần nằm trong thửa 94, tờ bản đồ số 5 diện tích 320m² đất, nay là thửa 28 và thửa 49 tờ bản đồ số 29, diện tích 472,4m² đất (đất được cấp 240m² đất, thừa 232,4m² đất) diện tích đất thừa là do bà Vần lấn đất công. Bà Vần quản lý sử dụng thừa đất từ năm 1987 đến nay, căn cứ hiện trạng và quá trình sử dụng thừa đất từ khi giao đất đến nay do bà Vần quản lý nên giao diện tích 50m² đất của ông Hữu cho bà Vần sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm, buộc bà Vần đại diện hộ gia đình phải thanh toán trả ông Hữu giá trị diện tích 50m² đất ở xứ đồng Tam Đặc, theo biên bản định giá tài sản lập ngày 26/9/2018 giá giao dịch tại thị trường là 1.000.000 đồng/m² tương ứng với số tiền là 50.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với thực tế.

Về yêu cầu đòi đất của hộ ông L.V.T3, bà Nguyễn Thị Dung đối với bà L.T.V5. Quá trình giải quyết tại Tòa án, ông Tâm không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh diện tích đất của hộ ông Tâm được giao năm 1960 cũng như năm 1987. Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thu thập chứng cứ: Xác minh tại UBND các cấp thì không có hồ sơ lưu nên không xác định được số nhân khẩu được cấp đất năm 1960. Khi giao đất căn cứ số nhân khẩu hiện tại sinh vào thời điểm 01/6/1987 và căn cứ diện tích đất được giao năm 1960 để giao bổ sung vào năm 1987 đối với nhân khẩu sinh vào thời điểm trước 01/6/1987, còn những trường hợp giao đất năm 1960 đến thời điểm giao năm 1987 mà chết, đi công nhân hoặc đối tượng không được giao đất thì diện tích đất được giao năm 1960 sẽ không còn mà chuyển sang cho nhân khẩu được giao năm 1987. Ông Mai Cụm trưởng, ông Thành thư ký cụm 5 thời kỳ năm 1987 khẳng định, năm 1987 giao đất hộ cụ Cương 08 khẩu, có khẩu của ông

Hữu nhưng không có đất của hộ ông Tâm nên yêu cầu của ông Tâm không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Xét yêu cầu chia thừa kế của ông Hữu, ông Tâm. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, tại phiên tòa ngày 21/3/2019 ông Hữu, ông Tâm mới bổ sung yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp của cụ Cương và cụ Điền. Đơn khởi kiện ban đầu các ông đòi đất nông nghiệp, tại phiên tòa mới bổ sung chia thừa kế. Tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, ...Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện.... Từ quy định trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận giải quyết yêu cầu chia thừa kế của ông Tâm và ông Hữu trong cùng vụ kiện đòi quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với bà Vần là có căn cứ. Trong trường hợp các đương sự có yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Chị Oanh đại diện cho bà Vần cho rằng đất hộ bà Vần được cấp 7 khẩu diện tích 384m² đất và xuất trình đơn xác nhận của bà Thắm thu thuế đất diện tích là 384m² đất. Căn cứ biên bản xác minh tại UBND xã T.A. lập ngày 24/01/2019 theo sổ tập hợp hộ khẩu lưu tại UBND xã T.A. và sổ tổng hợp toàn bộ đất khẩu làm kinh tế gia đình 10% năm 1987 hộ cụ Cương có 08 khẩu, đã được cấp 240m² đất, năm 1987 cấp bổ sung 160m² đất, trong đó có khẩu của ông Hữu. Còn đối với sổ biểu giao đất cho hộ xã viên đội 5 của Hợp tác xã T.A. theo nghị định 64 về đất nông nghiệp là do cụm dân cư tự lập để theo dõi thu thuế đất nông nghiệp, không liên quan đến việc giao đất 5% và đất 10% nên trình bày của chị Oanh đại diện cho bà Vần không được chấp nhận.

Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ phù hợp quy định của pháp, do vậy không chấp nhận kháng cáo của ông Hữu, ông Tâm, bà Vần.

Phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N. tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX.

Ông Hữu, ông Tâm, bà Vần là người cao tuổi, căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên miễn án phí cho ông Hữu, ông Tâm, bà Vần. Do vậy, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ.P..

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Hữu, ông Tâm, bà Vần.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 166, 203 luật đất đai; Điều 164, 166 Bộ luật dân sự; Điều 26, khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DSST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ.P., thành phố H.N., cụ thể như sau:

1. Xác định diện tích 240m² đất nông nghiệp tại thửa 28, 49; tờ bản đồ 29 là diện tích đất của cụ L.V.C18, ông L.V.H20, bà L.T.V5, ông L.Q.H1, anh L.V.T7, chị L.T.A10, anh L.V.Đ11, chị L.T.H8.

Chấp nhận yêu cầu “Đòi quyền sử dụng đất nông nghiệp” của ông L.Q.H1 đối với bà L.T.V5.

Giao cho bà L.T.V5, chị L.T.A10, anh L.V.T7, chị L.T.H8, anh L.V.Đ11 được sử dụng diện tích 50m² đất nông nghiệp ở xứ đồng Tam Đặc là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông L.Q.H1 tại thửa 28, 49; tờ bản đồ 29 ở Cụm 5, xã T.A., huyện Đ.P., Thành phố H.N..

Buộc bà L.T.V5 đại diện hộ gia đình có trách nhiệm thanh toán trả ông L.Q.H1 số tiền 50.000.000 đồng (tương ứng với 50m² đất).

Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp của ông L.Q.H1 đối với bà L.T.V5.

Không chấp nhận yêu cầu “Đòi quyền sử dụng đất nông nghiệp và chia thừa kế đất nông nghiệp” của ông L.V.T3, bà N.T.D4 đối với bà L.T.V5.

Các đương sự yêu cầu giải quyết chia thừa kế sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4. Án phí sơ thẩm: ông L.V.T3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hoàn trả ông Tâm 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010006 ngày 20/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.P., Thành phố H.N..

Ông L.Q.H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Hữu 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010007 ngày 20/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.P..

5. Án phí phúc thẩm: Hoàn trả ông L.Q.H1, ông L.V.T3, bà L.T.V5 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Ông Hữu, ông Tâm, bà Vân đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010472; 0010473 ngày 03/6/2019 và 0010478 ngày 05/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.P., Thành phố H.N..

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP H.N.;
- TAND huyện Đ.P.;
- Chi cục THADS huyện Đ.P.;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Mai Tiến Dũng

